

## CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

<b>Giá</b>	<b>78,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	-2.4%	14.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	57,560 - 83,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55,891
Số lượng CPLH (CP)	716,546,491
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,890
Sở hữu nước ngoài	2.09%
Beta	0.56

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



### DT thuần

Q3 2023

**7,233.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 756.1 | +11.7%

Cùng kỳ: ↗ 145.4 | +2.1%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**19,747.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 841.1 | +4.4%

### LN thuần

Q3 2023

**2,059.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 207.6 | +11.2%

Cùng kỳ: ↗ 496.7 | +31.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**5,482.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,300.5 | +31.1%

### LNTT

Q3 2023

**2,061.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 207.6 | +11.2%

Cùng kỳ: ↗ 510.1 | +32.9%

### LNTT

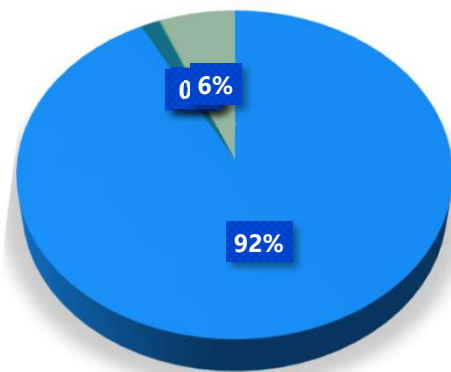
Lũy kế 9T/2023

**5,482.9**

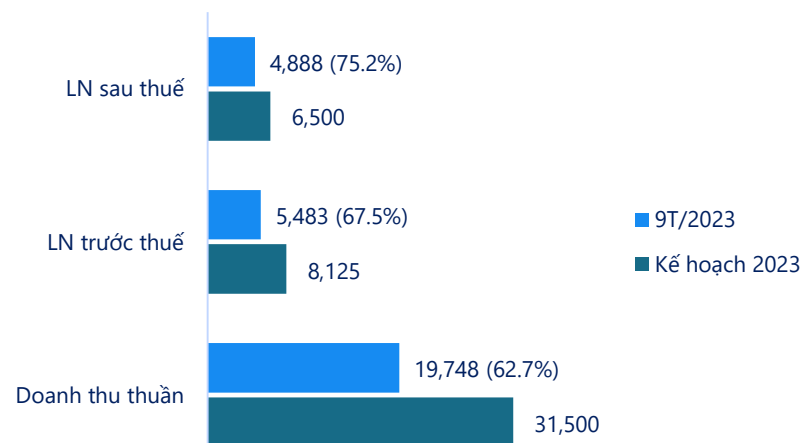
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,317.0 | +31.6%

### Cơ cấu cổ đông



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



- Công ty TNHH MasanConsumerHoldings
- CTCP Hàng tiêu dùng MASAN
- Nguyễn Hoàng Yến (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Anh Nguyên
- Khác

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,233.4</b>	<b>7,088.0</b>	<b>2.1%</b>	<b>19,747.5</b>	<b>#####</b>	<b>4.4%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>28,965.6</b>	<b>26,092.4</b>	<b>11.0%</b>	<b>76.7%</b>
Giá vốn hàng bán	3,863.8	4,228.8	-8.6%	10,790.2	11,122.4	-3.0%	Tiền và tương đương tiền	3,935.2	5,588.3	-29.6%	10.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,369.6</b>	<b>2,859.3</b>	<b>17.8%</b>	<b>8,957.3</b>	<b>7,784.1</b>	<b>15.1%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	4,426.2	1,403.8	215.3%	11.7%
Doanh thu HĐTC	483.0	232.4	107.8%	1,373.1	634.5	116.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	18,139.9	16,526.6	9.8%	48.0%
Chi phí tài chính	153.8	84.2	82.6%	432.0	276.2	56.4%	Hàng tồn kho	2,397.9	2,501.7	-4.2%	6.3%
Chi phí lãi vay	130.8	71.9	81.9%	393.7	211.1	86.5%	Tài sản ngắn hạn khác	66.4	72.0	-7.7%	0.2%
Chi phí bán hàng	1,411.3	1,204.6	17.2%	3,776.2	3,282.1	15.1%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8,806.6</b>	<b>7,424.2</b>	<b>18.6%</b>	<b>23.3%</b>
Chi phí QLDN	227.6	239.7	-5.1%	673.1	691.2	-2.6%	Các khoản phải thu dài hạn	1,504.5	192.6	681.3%	4.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,059.8</b>	<b>1,563.1</b>	<b>31.8%</b>	<b>5,482.9</b>	<b>4,182.4</b>	<b>31.1%</b>	Tài sản cố định	5,247.0	5,092.6	3.0%	13.9%
LN khác	1.3	12.0	111.1%	0.0	16.5	99.8%	Bất động sản đầu tư	6.2	7.4	-16.4%	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,061.2</b>	<b>1,551.1</b>	<b>32.9%</b>	<b>5,482.9</b>	<b>4,165.9</b>	<b>31.6%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	625.5	810.6	-22.8%	1.7%
Thuế TNDN	221.1	132.2	67.3%	728.4	453.3	60.7%	Đầu tư tài chính dài hạn	269.9	249.4	8.2%	0.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,840.1</b>	<b>1,418.9</b>	<b>29.7%</b>	<b>4,888.0</b>	<b>3,670.4</b>	<b>33.2%</b>	Tài sản dài hạn khác	1,153.6	1,071.7	7.6%	3.1%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>1,810.0</b>	<b>1,403.2</b>	<b>29.0%</b>	<b>4,810.5</b>	<b>3,601.9</b>	<b>33.6%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>37,772.3</b>	<b>33,516.6</b>	<b>12.7%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

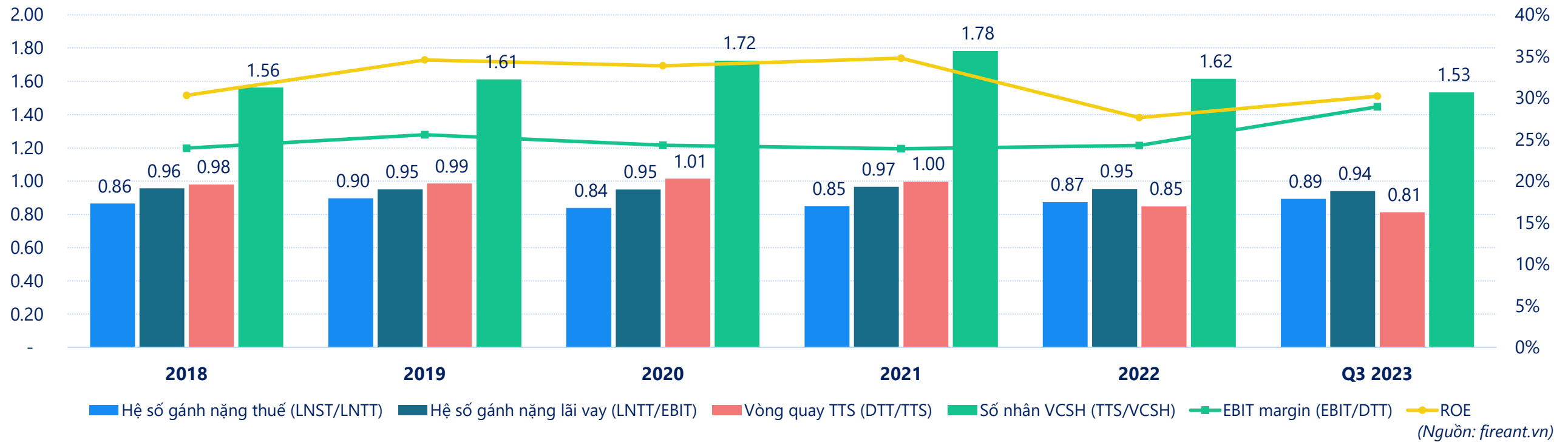
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,156.1	170.6	1,391.2	-	1,789.6	2,344.2	Nợ ngắn hạn	13,100.8	10,061.2	30.2%	34.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 3,485.2	- 1,685.3	- 237.6	-	- 2,502.4	- 3,892.0	Nợ vay ngắn hạn	7,719.8	6,626.2	16.5%	20.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 392.8	- 1,047.9	1,290.0	-	729.3	174.0	Nợ dài hạn	563.0	1,009.8	-44.2%	1.5%
Lưu chuyển tiền thuần	- 2,722.0	- 2,562.6	2,443.7	-	16.6	1,373.8	Nợ vay dài hạn	339.1	774.7	-56.2%	0.9%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>24,108.4</b>	<b>22,445.6</b>	<b>7.4%</b>	<b>63.8%</b>
							Vốn chủ sở hữu	24,108.4	22,445.6	7.4%	63.8%

(Nguồn: fireant.vn)

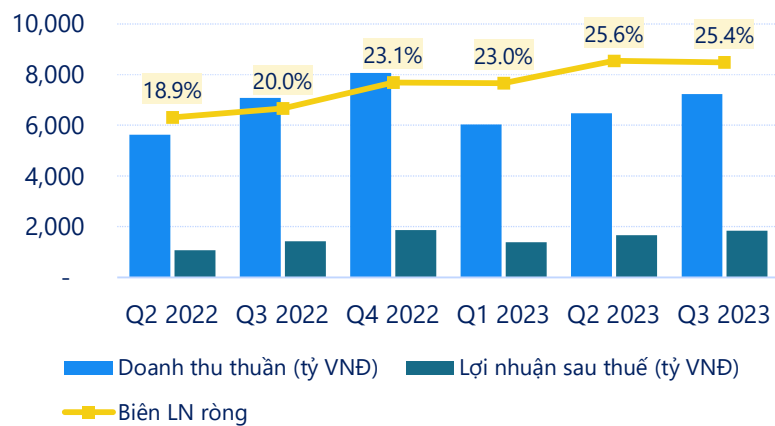
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCH

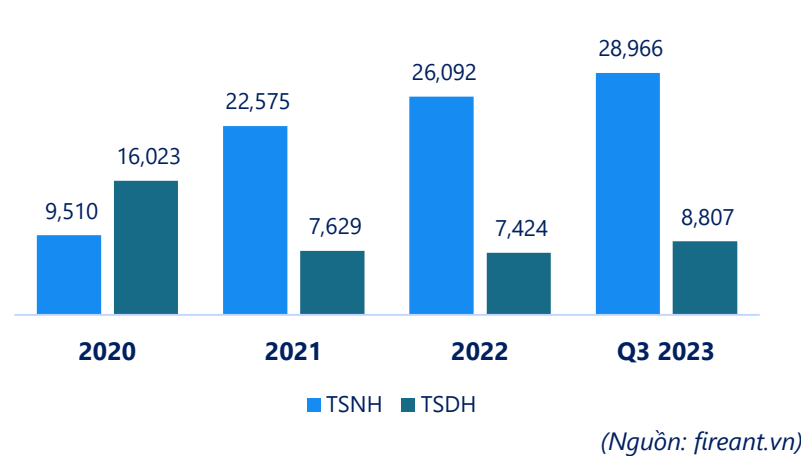
## Phân tích Dupont



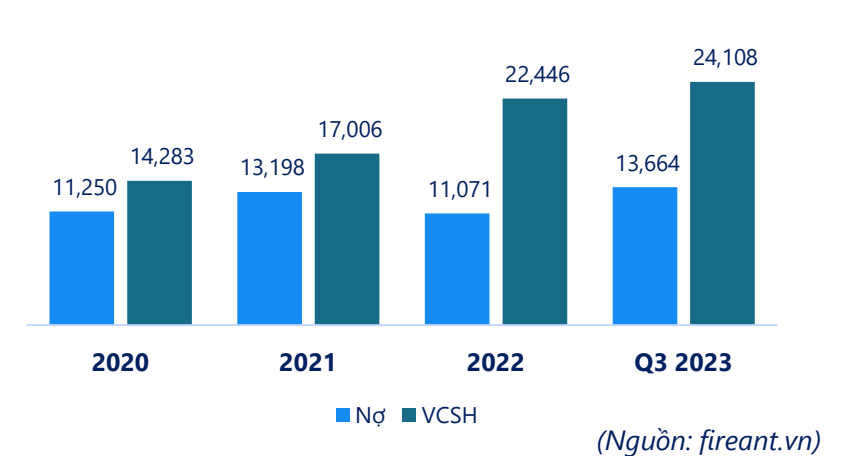
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCH

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	23.0%	24.4%	23.2%	23.1%	23.2%	27.2%
Biên LNST (TTM)	19.8%	21.8%	19.4%	19.6%	20.2%	23.9%
Biên LN EBIT (TTM)	24.0%	25.6%	24.3%	23.9%	24.3%	28.9%
ROE (TTM)	30.3%	34.6%	33.9%	34.8%	27.6%	29.8%
ROA (TTM)	19.4%	21.5%	19.7%	19.5%	17.1%	19.4%

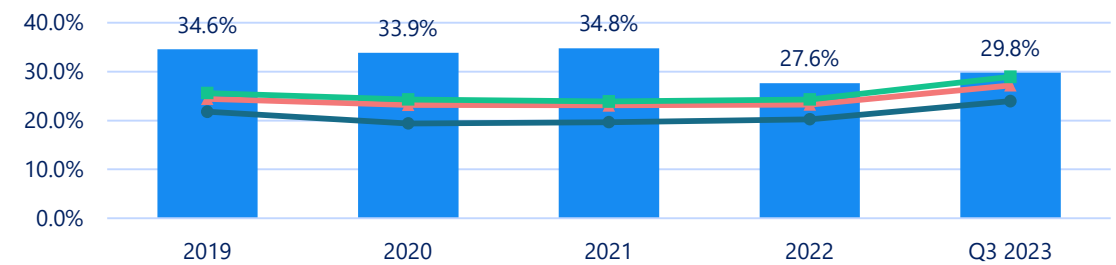
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	5.9	6.3	5.9	6.6	8.6	9.0
Số ngày nắm giữ HTK	44.3	42.9	42.0	47.6	55.6	57.9
Số ngày phải trả NCC	34.2	36.5	29.3	30.5	34.8	34.2
Vòng quay TSCĐ	4.0	4.5	5.0	5.1	5.1	5.4
Vòng quay TTS	372.3	370.4	359.7	366.3	431.1	449.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.8	0.9	1.9	2.6	2.2
Khả năng TT nhanh	0.4	0.6	0.7	1.7	2.3	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.4	1.1	0.6	0.3
Khả năng TT lãi vay	22.6	20.0	19.8	29.3	21.3	16.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,520	5,712	6,377	7,602	7,607	9,294
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,650	16,060	18,061	21,629	29,377	31,779
P/E	18.5	12.6	14.6	15.3	9.8	8.2
P/B	6.5	4.5	5.1	5.4	2.5	2.4
P/S	3.3	2.5	2.8	3.0	2.0	2.0

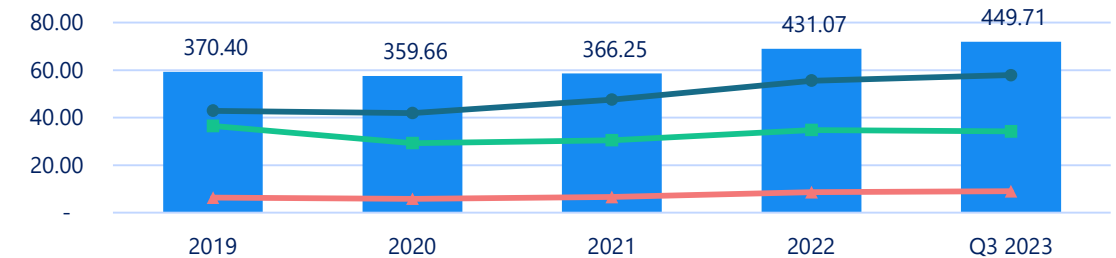
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



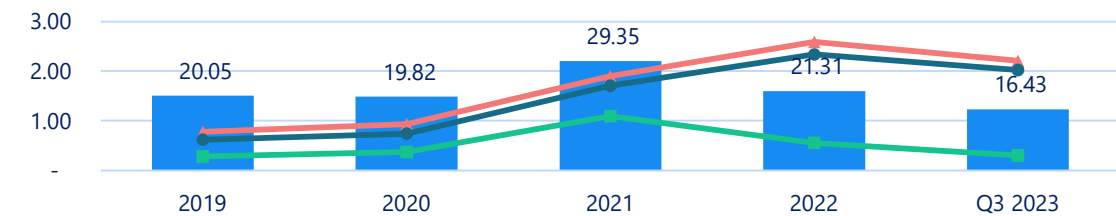
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

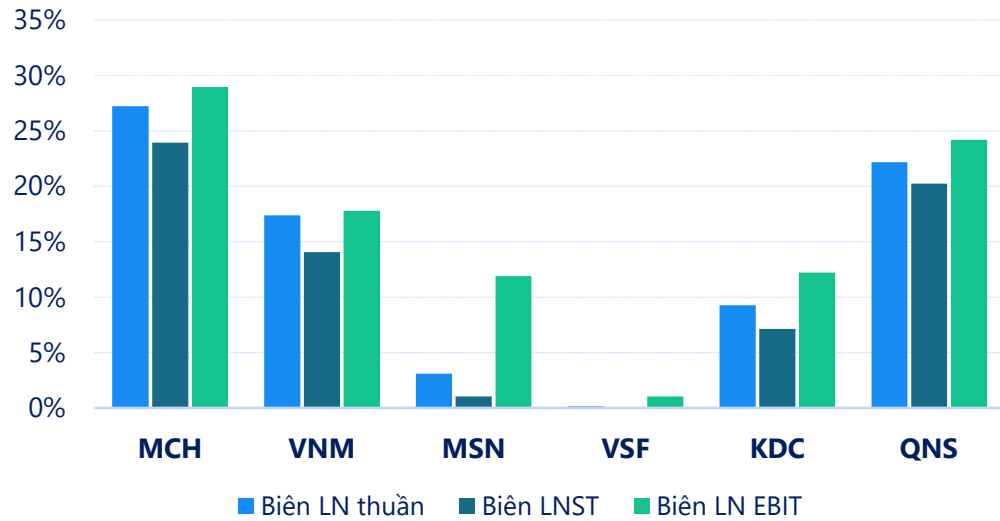
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>MCH</b>	19,747.5	4.4%	4,888.0	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>KDC</b>	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%
<b>QNS</b>	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

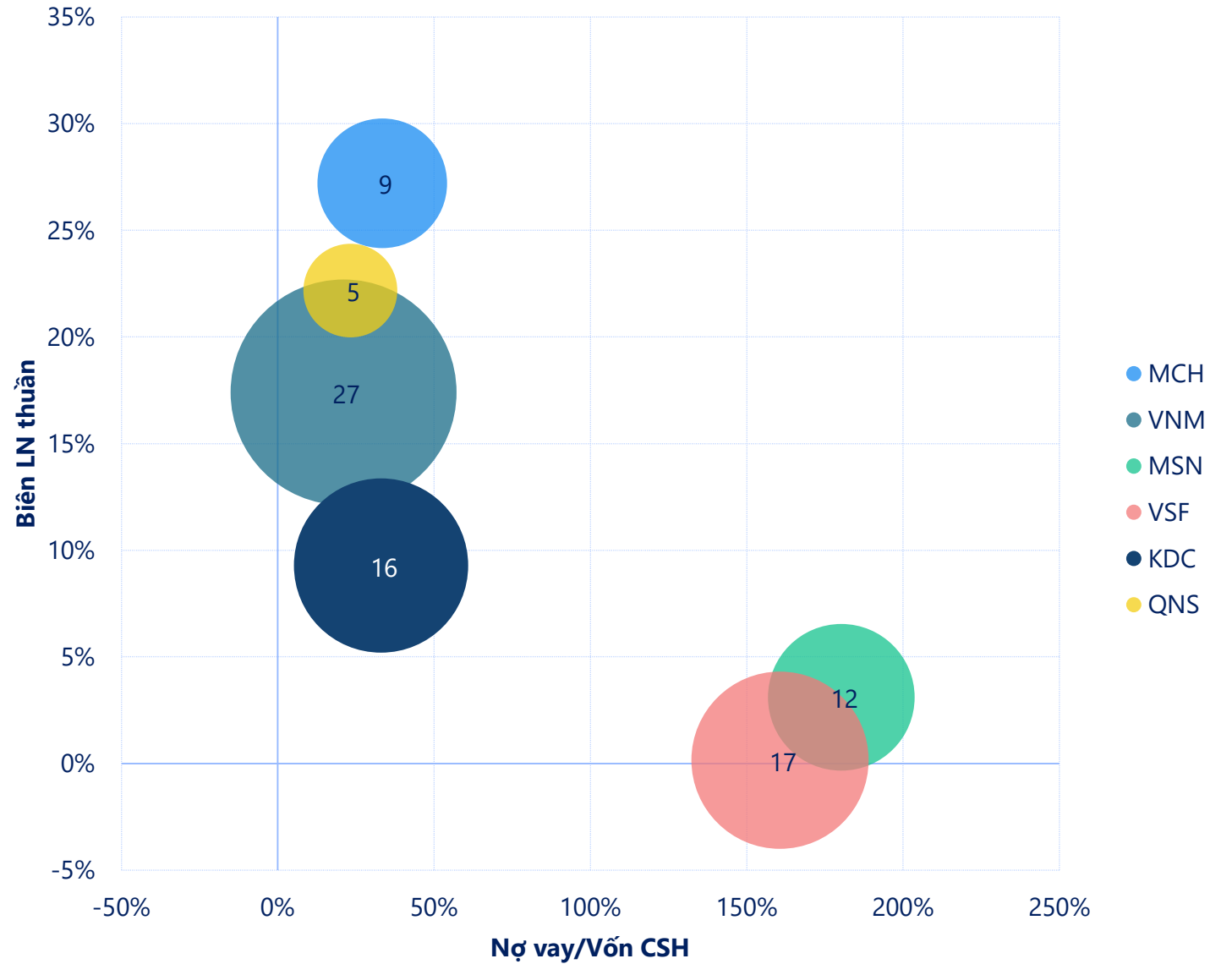
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)